

Số: **21** /2019/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **14** tháng **6** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ
địa chính (trên giấy) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành đơn giá dịch vụ lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính (trên giấy) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính (trên giấy) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính (trên giấy)

1. Đơn giá dịch vụ lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính (trên giấy) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (Đơn giá không bao gồm thuế VAT).

2. Đơn giá dịch vụ lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính (trên giấy) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang làm căn cứ để các cơ quan Nhà nước thanh quyết toán kinh phí khi thực hiện nhiệm vụ lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính; đồng thời, là cơ sở để lập dự toán lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp Nhà nước thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan; hoặc đơn giá Dụng cụ, Thiết bị và Vật liệu biến động trên 10% làm thay đổi đến đơn giá dịch vụ lập, chỉnh lý, cập nhật hồ sơ địa chính, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy, thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 8 năm 2019. / Như

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPĐDBQH, HĐND & UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Công TT Điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Lục, Lam.

186

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH Như
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(TRÊN GIẤY) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Năm 2019: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý (chưa tính chi phí khấu hao tài sản cố định).

a) Đối với hồ sơ địa chính thuộc các tổ chức (lập, chỉnh lý, cập nhật bộ hồ sơ địa chính trên giấy cấp tỉnh đang quản lý):

Bảng 1

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
I	Đăng ký biến động đối với trường hợp cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	79.131	11.870	91.001
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	94.365	14.155	108.520
II	Đăng ký biến động đối với trường hợp không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	77.236	11.585	88.821
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	92.327	13.849	106.176

b) Đối với hồ sơ địa chính thuộc hộ gia đình, cá nhân (lập, chỉnh lý, cập nhật bộ hồ sơ địa chính trên giấy cấp huyện, xã đang quản lý):

Đơn giá cấp xã:

Bảng 2

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
I	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	36.507	5.476	41.983
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	42.461	6.369	48.830
II	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	21.521	3.228	24.749
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	27.154	4.073	31.227



Stt	Nội dung công việc	Đvt	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
III	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	29.113	4.367	33.480
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	34.848	5.227	40.075
IV	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	20.121	3.018	23.139
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	25.663	3.850	29.513

Đơn giá cấp huyện:

Bảng 3

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
I	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	70.082	10.512	80.594
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	83.624	12.544	96.168
II	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	71.264	10.690	81.954
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	84.842	12.726	97.568
III	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	68.721	10.308	79.029
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	82.180	12.327	94.507
IV	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	69.430	10.414	79.844
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	82.911	12.437	95.348

* **Tổng hợp đơn giá chỉnh lý biến động 1 hồ sơ trên giấy 2 cấp (xã, huyện) như sau:**

- Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận:
 - + Hồ sơ đăng ký đất hoặc tài sản: 122.577 đồng/1 hồ sơ.
 - + Hồ sơ đăng ký đất và tài sản: 144.998 đồng/1 hồ sơ.
 - Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện cấp mới giấy chứng nhận:
 - + Hồ sơ đăng ký đất hoặc tài sản: 106.703 đồng/ 1 hồ sơ.
 - + Hồ sơ đăng ký đất và tài sản: 128.795 đồng/ 1 hồ sơ.
 - Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện không cấp mới giấy chứng nhận:
 - + Hồ sơ đăng ký đất hoặc tài sản: 112.509 đồng/ 1 hồ sơ.
 - + Hồ sơ đăng ký đất và tài sản: 134.582 đồng/ 1 hồ sơ.
 - Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện không cấp mới giấy chứng nhận:
 - + Hồ sơ đăng ký đất hoặc tài sản: 102.983 đồng/ 1 hồ sơ.
 - + Hồ sơ đăng ký đất và tài sản: 124.861 đồng/ 1 hồ sơ.
2. Năm 2020: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định
- a) Đối với hồ sơ địa chính thuộc các tổ chức (lập, chỉnh lý, cập nhật bộ hồ sơ địa chính trên giấy cấp tỉnh đang quản lý):

Bảng 4

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
I	Đăng ký biến động đối với trường hợp cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	81.078	12.162	93.240
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	96.896	14.534	111.430
II	Đăng ký biến động đối với trường hợp không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	78.404	11.761	90.165
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	93.846	14.077	107.923

b) Đối với hồ sơ địa chính thuộc hộ gia đình, cá nhân (lập, chỉnh lý, cập nhật bộ hồ sơ địa chính trên giấy cấp huyện, xã đang quản lý):

Đơn giá cấp xã:

Bảng 5

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
I	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	36.899	5.535	42.434
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	42.971	6.446	49.417
II	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	21.706	3.256	24.962
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	27.395	4.109	31.504
III	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	29.348	4.402	33.750
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	35.154	5.273	40.427
IV	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	20.232	3.035	23.267
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	25.808	3.871	29.679

Đơn giá cấp huyện:

Bảng 6

Stt	Nội dung công việc	Đvt	Loại khó khăn	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá
I	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	71.406	10.711	82.117
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	85.345	12.802	98.147
II	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	72.606	10.891	83.497
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	86.586	12.988	99.574
III	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	69.515	10.427	79.942
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	83.213	12.482	95.695
IV	Đăng ký biến động đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện không cấp mới GCN					
1	Hồ sơ đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản	Hồ sơ	1-5	70.235	10.535	80.770
2	Hồ sơ đăng ký đất+tài sản	Hồ sơ	1-5	83.957	12.594	96.551

* Tổng hợp đơn giá chính lý biến động 1 hồ sơ trên giấy 2 cấp (xã, huyện) như sau:

- Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận:
 - + Hồ sơ đăng ký đất hoặc tài sản: 124.551 đồng/1 hồ sơ.
 - + Hồ sơ đăng ký đất và tài sản: 147.564 đồng/1 hồ sơ.
- Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện cấp mới giấy chứng nhận:
 - + Hồ sơ đăng ký đất hoặc tài sản: 108.459 đồng/ 1 hồ sơ.
 - + Hồ sơ đăng ký đất và tài sản: 131.078 đồng/ 1 hồ sơ.
- Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã thực hiện không cấp mới giấy chứng nhận:
 - + Hồ sơ đăng ký đất hoặc tài sản: 113.693 đồng/1 hồ sơ.
 - + Hồ sơ đăng ký đất và tài sản: 136.122 đồng/1 hồ sơ.
- Đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện thực hiện không cấp mới giấy chứng nhận:
 - + Hồ sơ đăng ký đất hoặc tài sản: 104.037 đồng/1 hồ sơ.
 - + Hồ sơ đăng ký đất và tài sản: 126.230 đồng/1 hồ sơ.